



# 100-WORD DICTIONARY OF ETHICAL AND PROFESSIONAL STANDARDS

Từ điển ứng dụng trong CFA® (the Chartered Financial Analyst)

# WELCOME TO “CFA DREAM”

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ tiếng anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu khối lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính ngân hàng ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh về sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính, đầu tư đều mong muốn chinh phục “giấc mơ CFA” để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và dành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn. Thống kê trong một phỏng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ “hot” của chứng chỉ này đang tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt đến đỉnh cao sự nghiệp, hãy học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA trong quá trình học tập, SAPP Academy trân trọng giới thiệu từ điển **“100-word Dictionary of Ethical and Professional Standards”**. Cuốn từ điển là tập hợp “từ A – Z” 100 thuật ngữ quan trọng trong môn **Ethical and Professional Standards**, giúp bạn dễ dàng tiếp thu các kiến thức quan trọng trong môn Ethics và là bước đệm để giúp các bạn tiếp cận lĩnh vực tài chính, đầu tư một cách nhanh chóng và tiến dần đến giấc mơ CFA.

**SAPP** chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang lĩnh vực này đều sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn

**- Ban biên tập-**

# TABLE OF CONTENT

---

<b>TOPIC 1: ETHICS AND TRUST IN THE INVESTMENT PROFESSION</b>	1
<b>TOPIC 2: CODE OF ETHICS AND STANDARDS OF PROFESSIONAL CONDUCT</b>	6
<b>TOPIC 3: GUIDANCE FOR STANDARDS I-VII</b>	9
<b>TOPIC 4: INTRODUCTION TO THE GLOBAL INVESTMENT PERFORMANCE STANDARDS (GIPS®)</b>	21
<b>TOPIC 5: GLOBAL INVESTMENT PERFORMANCE STANDARDS (GIPS®)</b>	25

**“Successful investing is anticipating the anticipations of others.**

**Đầu tư thành công là đoán trước những dự đoán của người khác.”**

**- Warren Buffet –**



# **TOPIC 1**

---

## **ETHICS AND TRUST IN THE INVESTMENT PROFESSION**

**Civil disobedience****Bất tuân dân sự**

/ˌsɪv.əl

dɪs.əˈbiː.di.əns/

Những hình thức thể hiện sự phản đối một cách tích cực những thể chế, những đạo luật, chỉ thị, quy định về thuế và pháp luật, bằng những biện pháp thiện chí và hòa bình nhằm thuyết phục chính quyền thay đổi những quy định đó.

**Code of ethics****Quy tắc đạo đức**

/kəʊd əv ˈeθ-ɪks/

Bộ quy tắc đạo đức là một chỉ dẫn về các nguyên tắc được lập ra để giúp các thành viên, ứng viên tiến hành nghiệp vụ một cách trung thực và liêm chính. Quy đạo đức có thể phác thảo sứ mệnh và giá trị của doanh nghiệp hoặc tổ chức, cách các thành viên, ứng viên tiếp cận vấn đề, các nguyên tắc đạo đức dựa trên các giá trị cốt lõi của tổ chức và các tiêu chuẩn mà phải nắm rõ.

**Ethical standard****Chuẩn mực đạo đức**

/ˈeθɪkl ˈstændəd/

Chuẩn mực đạo đức là một hệ thống các nguyên tắc chi phối hành vi đạo đức được chấp nhận bởi xã hội. Chúng là hệ thống các phương pháp, cách thức thực hiện một việc gì đó theo một quy tắc chính thức được chấp nhận rộng rãi và có tác dụng điều chỉnh hành vi xã hội của một cá nhân, nhóm người hay xã hội.

**Explicit****Minh bạch, rõ ràng**

/ɪkˈsplɪsɪt/

Diễn đạt một cách chi tiết và rõ ràng, nhằm không gây nên sự bối rối, nhập nhằng hay nghi ngờ.

**Fiduciary standard****Tiêu chuẩn ủy thác**

/fɪ'djuːʃəri  
'stændəd/

Là những yêu cầu, quy định mà người nhận nghĩa vụ ủy thác phải tuân theo. Tiêu chuẩn hành nghề của CFA quy định các thành viên, ứng viên phải hành động vì lợi ích của khách hàng và đặt lợi ích của khách hàng lên trước lợi ích của bản thân mình.

**Financial advisor****Cố vấn tài chính**

/faɪ'nænʃl  
əd'vaɪzə(r)/

Cố vấn tài chính là người được trả phí để đưa ra những lời tư vấn hoặc hướng dẫn trên lĩnh vực tài chính, đầu tư. Họ có thể đưa ra nhiều loại hình dịch vụ khác nhau như quản lý đầu tư, tư vấn thuế, tư vấn bất động sản...

**Impede****Cản trở**

/ɪm'piːd/

Khiến cho một sự việc khó có khả năng xảy ra hơn, hoặc khiến cho một người khó có thể thực hiện được một điều gì đó hơn.

**Internal trait****Đặc điểm cá nhân**

/ɪn'tɜːnl treɪt/

Là đặc điểm tính cách bên trong một người, thường được thể hiện bằng cảm xúc, suy nghĩ, lời nói, hoặc hành động.

**Investment  
management**

/ɪn'vestmənt  
'mænɪdʒmənt/

**Quản lý đầu tư**

Quản lý đầu tư đề cập đến việc nắm giữ và quản lý các tài sản tài chính và các hình thức đầu tư khác – không giới hạn ở việc chỉ mua và bán chứng. Quản lý đầu tư bao gồm việc lập kế hoạch cho việc thu mua hoặc ngừng sở hữu các tài sản trong ngắn và dài hạn, ngoài ra còn có thể bao gồm cả việc lập kế hoạch ngân quỹ, thuế, ...

**Legal standard**

/'li:gl 'stændəd/

**Tiêu chuẩn pháp lý**

Tiêu chuẩn pháp lý có nghĩa là bất kỳ quy định về luật, quy định, pháp lệnh, bộ luật, nghị quyết hành chính, lệnh tư pháp, lệnh, nghị định, bản án, quyết định của cơ quan chính phủ hoặc bất kỳ một thỏa thuận ràng buộc nào với cơ quan chính phủ.

**Perspective**

/pə'spektɪv/

**Góc nhìn cá nhân**

Là thế giới quan, cách nhìn, quan điểm của một người nào đó khi muốn đề cập đến vấn đề mà anh ta muốn bày tỏ ý kiến, dựa trên những trải nghiệm hay lối suy nghĩ của bản thân.

**Profession**

/prə'feɪʃn/

**Nghề nghiệp**

Bất kỳ hình thức công việc nào cần trải qua quá trình đào tạo chuyên biệt hoặc cần có kỹ năng riêng biệt, thường được tôn trọng bởi vì đòi hỏi trình độ giáo dục cao.



**Professionalism****Sự chuyên nghiệp**

/prəˈfeʃənəlɪzəm/

Thường được hiểu là việc một cá nhân am hiểu và tuân theo một bộ các chuẩn mực, quy tắc ứng xử và hành nghề, hoặc một số các tiêu chuẩn thể hiện những hành vi được phép chấp nhận trong một lĩnh vực riêng biệt.

**Situational  
influence****Ảnh hưởng tình huống**

/ˌsɪtʃuˈeɪʃənəl  
'ɪnfluəns/

Những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi của chúng ta, ví dụ như các yếu tố về môi trường hoặc văn hóa.

**Suitability standard****Tiêu chuẩn phù hợp**

/ˌsuːtəˈbɪləti  
'stændəd/

Tiêu chuẩn phù hợp yêu cầu một nhà hoạt động nghề nghiệp đưa ra những lời khuyên, tư vấn phù hợp dựa trên hoàn cảnh và đặc điểm cá nhân của khách hàng, tiêu chuẩn này không yêu cầu người tư vấn đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu.

**“Whistle-blowing”  
behavior****Hành vi “thổi còi”**

/ˈwɪsl bləʊɪŋ/

Việc tố cáo hành vi phạm đạo đức hoặc pháp luật của một người nào đó cho một bên thứ ba.

# **TOPIC 2**

---

## **CODE OF ETHICS AND STANDARDS OF PROFESSIONAL CONDUCT**

## **Bylaws**

/ˈbaɪləz/

## **Quy chế**

Là những quy định được một doanh nghiệp hay một tổ chức đưa vào áp dụng để kiểm soát việc vận hành và quản lý chính nó. Quy chế sẽ xác định các yêu cầu, quyền lợi của các thành viên, đồng thời cũng nêu rõ quyền hạn, trách nhiệm, và căn cứ của việc giải thể một tổ chức.

## **CFA Institute**

### **Professional**

### **Conduct Program**

/siːf eiˈɪnstɪtuːt

prəˈfeʃənl kənˈdʌkt

ˈprəʊgræm/

Chương trình này chịu trách nhiệm về việc áp dụng các biện pháp kỷ luật của viện CFA, dựa trên các quy chế (bylaws) và nguyên tắc hoạt động (rules of procedure) để thực thi các cuộc điều tra về các cáo buộc, xác định vi phạm của các thành viên, áp dụng các biện pháp trừng phạt và kỷ luật.

### **Disciplinary Review**

### **Committee**

/ˈdɪsəplənəri riˈvjuː

kəˈmɪti/

Disciplinary Review Committee có trách nhiệm áp dụng các nguyên tắc đạo đức, tiêu chuẩn hành nghề và các quy định do viện CFA đưa ra để duy trì tính minh bạch, liêm chính của tư cách thành viên CFA và chứng chỉ CFA.

## **Self-disclosure**

/selfdɪsˈkləʊʒər/

## **Tự giải trình**

Là một quá trình trong đó một người tự trình bày các thông tin liên quan đến bản thân mình cho một đối tượng khác. Cụ thể ở đây là việc thành viên, ứng viên thông báo cho viện CFA hằng năm về việc họ có liên quan đến các vụ kiện cáo dân sự, điều tra tội phạm hoặc là đối tượng của các vụ khiếu nại.

## **CFA Institute Board**

### **of Governors**

/bɔːrd ʌv 'gʌvərnəz/

Là những người có thẩm quyền cao nhất của viện CFA, có trách nhiệm xác định tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược cho viện CFA.

# **TOPIC 3**

---

## **GUIDANCE FOR STANDARDS I-VII**

**Advisory  
relationship**

/əd'vaɪzəri  
rɪ'leɪŋʃɪp/

**Tư vấn cho khách hàng**

Đề cập đến việc thành viên, ứng viên thực hiện dịch vụ đưa ra cố vấn cho hoạt động đầu tư của khách hàng. Tại đây họ đóng vai trò là người nhận ủy thác, có trách nhiệm phải đặt lợi ích của khách hàng lên trên lợi ích của bản thân mình.

**Applicable law**

/'æplɪkəblɔː/

**Luật áp dụng**

Tất cả luật lệ điều chỉnh hành vi của M&C, kể cả những luật lệ và quyền tài phán nơi M&C tham gia hoạt động nghề nghiệp. Những luật lệ áp dụng tùy thuộc vào (1) bản chất của hoạt động nghề nghiệp và (2) phạm vi và quyền hạn của luật áp dụng.

**Blackout/restricted  
period**

/'blækaʊt/  
/rɪ'strɪktɪd'pɪrɪəd/

**Thời gian tạm dừng giao dịch**

Đây là khoảng thời gian mà các thành viên, ứng viên, những người liên quan đến quá trình đưa ra quyết định đầu tư không được phép giao dịch cho tài khoản của cá nhân họ trước khi giao dịch cho khách hàng và công ty chủ quản, để tránh việc thành viên, ứng viên lợi dụng và kiếm lời dựa trên thông tin đặt lệnh của khách hàng.

**Client brokerage****Chi phí môi giới**

/'klaɪənt  
'brɒkərɪdʒ/

Số tiền hoa hồng nhận được hoặc phải trả trong quá trình người được ủy thác thực hiện các hoạt động đầu tư cho khách hàng.

**Client-directed  
account****Tài khoản do khách hàng chỉ định**

/'klaɪənt daɪ'rektɪd  
ə'kaʊnt/

Là tài khoản mà trong đó chuyên viên quản lý quỹ không can thiệp vào các quyết định đầu tư của khách hàng, các lệnh giao dịch và quyết định đầu tư được khách hàng chỉ định cho công ty quản lý quỹ thực hiện.

**Conflict of interest****Xung đột lợi ích**

/'kɒ:nflɪkt  
əv 'ɪntrest/

Tất cả những vấn đề gây ảnh hưởng tiêu cực hoặc có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến tính độc lập và khách quan của thành viên, ứng viên khi họ thực hiện hoạt động nghề nghiệp với khách hàng, khách hàng tương lai, công ty chủ quản.

**Credit****Liệt kê nguồn**

/'kredɪt/

Chỉ hành động trích nguồn của một hay nhiều tài liệu thuộc quyền sở hữu của một đối tượng khác, khi thành viên, ứng viên sử dụng một phần của tài liệu này trong sản phẩm của riêng họ.

**Dissemination****Công bố thông tin**

/dɪˌsemɪˈneɪʃn/

Hành động đưa ra các thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, khuyến nghị đầu tư hoặc báo cáo phân tích cho các nhà đầu tư.

**Dissociate****Tách rời**

/dɪˈsəʊʃieɪt/

Việc thành viên, ứng viên chủ động tách khỏi một hành vi vi phạm pháp luật và tiêu chuẩn đạo đức hành nghề của CFA.

**Fiduciary duty****Nghĩa vụ ủy thác**

/fɪˈduːʃiəri ˈduːti/

Những người được giao phó để thực thi những hoạt động nghề nghiệp vì lợi ích của người khác. Trong lĩnh vực đầu tư, người được ủy thác cung cấp khuyến nghị đầu tư và dịch vụ cho khách hàng liên quan tới các hoạt động đầu tư. VD: Nhà phân tích nghiên cứu, nhà quản lý quỹ tiền tệ, cố vấn tài chính, nhà môi giới chứng khoán...

**Firewall****Tường lửa**

/ˈfaɪərwɔːl/

Các chính sách và thủ tục của công ty nhằm cản trở việc chia sẻ thông tin giữa bộ phận Ngân hàng đầu tư và Bộ phận quản lý đầu tư/ Môi giới/ Tư vấn của công ty.



**Flat rate****Mức phí cố định**

/flæt'reɪt/

Là mức phí không thay đổi, không phụ thuộc vào kết luận của báo cáo phân tích. Cách tính phí này được áp dụng khi các thành viên, ứng viên được thuê để thực hiện báo cáo phân tích.

**Front-running****Giao dịch chạy trước**

/'frʌnt rʌnɪŋ/

Là việc đặt lệnh trước giao dịch của một nhà đầu tư khác. Xảy ra khi nhà môi giới nhận được yêu cầu đặt lệnh của khách hàng tổ chức. Do khối lượng và danh tính của khách hàng hoàn toàn có thể làm ảnh hưởng tới giá của cổ phiếu trên thị trường, nhà môi giới có thể thực hiện giao dịch của mình trước khi đặt lệnh cho khách hàng tổ chức để kiếm lời.

**Incentive****Động cơ**

/ɪn'sentɪv/

Là những điều thúc đẩy một cá nhân thực hiện hành động.

**Independent  
contractor****Hoạt động nghề nghiệp độc lập**

/,ɪndɪ'pendənt  
'kɔ:ntræktər/

Là một cá nhân hoặc tổ chức được ký hợp đồng với tư cách không phải là người lao động để thực hiện công việc hoặc cung cấp dịch vụ cho một tổ chức khác.

**Insider-trading****Giao dịch nội gián**

/ɪnˈsaɪdərˈtreɪdɪŋ/

Giao dịch dựa trên những thông tin nội bộ chưa được công bố có thể ảnh hưởng tới giá cổ phiếu, là một dạng điển hình của bất cân xứng thông tin.

**Integrity****Tính chính trực**

/ɪnˈtegrəti/

Sự trung thực và sự tôn trọng, thống nhất trong việc tuân theo các tiêu chuẩn và giá trị đạo đức cần thiết.

**Investing public****Cộng đồng các nhà đầu tư**

/ɪnˈvestɪŋ ˈpʌblɪk/

Chỉ tất cả các nhà đầu tư tham gia vào thị trường tài chính nói chung.

**Mandate****Tôn chỉ đầu tư**

/ˈmændet/

Tôn chỉ đầu tư là một cam kết của chuyên viên quản lý quỹ, xác định rõ về phương pháp và chiến lược đầu tư đối với khoản tiền của khách hàng. Tôn chỉ đầu tư sẽ xác định những khoản đầu tư được chấp nhận và các mốc so sánh để đánh giá hiệu quả đầu tư.

**Market  
manipulation**

/ˈmɑːrkit  
məˌnɪpjʊˈleɪʃn/

**Thao túng thị trường**

Hành động làm sai lệch thông tin về thị trường thông qua việc truyền tải những thông tin sai lệch hoặc thực hiện các giao dịch khiến thị trường phát những tín hiệu sai.

**Material  
information**

/məˈtɪriəl,  
ɪnfərˈmeɪʃn/

**Thông tin trọng yếu**

Những thông tin nếu được công bố có khả năng ảnh hưởng tới giá thị trường của chứng khoán. Thông tin mà những nhà đầu tư có suy luận luôn muốn biết trước khi ra quyết định đầu tư.

**Misconduct**

/ˌmɪsˈkɔːndʌkt/

**Hành vi sai trái**

Hoạt động chuyên môn có dấu hiệu thiếu trung thực, gian lận, hoặc lừa đảo hoặc có hành vi ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín nghề nghiệp, tính liêm chính hoặc năng lực của thành viên, ứng viên.

**Misrepresentation    Sự trình bày sai**

/ˌmɪsˌreprɪzenˈteɪʃ  
n/

Việc các thành viên, ứng viên cố ý làm sai lệch thông tin liên quan đến các phân tích đầu tư, kiến nghị, hoạt động, hoặc các hoạt động chuyên môn khác.

Sự sai lệch thông tin có thể đến từ: Sự trình bày sai hoặc bỏ sót sự thật, có sự sai lệch thông tin từ những nguồn và chủ đề khác nhau, đạo văn...

**Mosaic theory**

**Lý thuyết Mosaic**

/məʊˈzeɪk ˈθiːəri/

Nhà phân tích dựa trên những thông tin không trọng yếu và những thông tin đã được công bố để phân tích và đưa ra quan điểm đầu tư/khuyến nghị đầu tư.

**Nonpublic  
information**

**Thông tin chưa được công bố**

/nɔːnˈpʌblɪk  
ˌɪnfərˈmeɪʃn/

Những thông tin chưa được công bố rộng rãi cho các thành viên khác tham gia thị trường, mà mới chỉ được công bố cho một số lượng giới hạn các đối tượng nhất định.

**Nontraditional  
investment**

**Khoản đầu tư phi truyền thống**

/ˌnɔːn ˈtrəˈdɪʃənəl  
ɪnˈvestmənt/

Là các tài sản tài chính nằm ngoài các hạng mục tài sản tài chính truyền thống bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, và tiền mặt. Đặc trưng của những tài sản này là có mức độ rủi ro cao, đòi hỏi trình độ chuyên môn cao của nhà đầu tư và không bị ràng buộc bởi những quy tắc quản lý chặt chẽ.

**Objectivity****Tính khách quan**

/ˌɑːbdʒɪkˈtɪvəti/

Đánh giá sự việc như chính sự thật và bản chất của nó và không bị ảnh hưởng bởi những yếu tố chủ quan cá nhân hay bất kỳ yếu tố nào khác đến từ bên ngoài.

**Plagiarism****Đạo văn**

/ˈpleɪdʒərɪzəm/

Là hành vi ăn cắp và hình thành những ý tưởng hay ngôn từ mới khởi nguồn từ ý tưởng của ai đó, sử dụng sản phẩm của một ai đó mà không công bố nguồn, và giới thiệu một ý tưởng hay sản phẩm mới được chuyển hóa từ một nguồn đã có từ trước.

**Preclearance  
procedure****Quy trình xét duyệt giao dịch**

/priˈklɪə.rəns  
prəˈsiː.dʒər/

Các lệnh giao dịch của cá nhân thành viên, ứng viên cần được xét duyệt trước khi được thực hiện để đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích, bảo vệ và ưu tiên lợi ích của khách hàng và công ty chủ quản lên hàng đầu.

**Pro-rata basis****Phân phối theo tỷ lệ vốn đầu tư**

/ˌprəʊ  
ˈrɑːtəˈbeɪsɪs/

Đề cập đến việc phân chia cổ tức hoặc phân chia cổ phiếu mới phát hành hoặc cổ phiếu phát hành thêm cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phiếu mà họ đang nắm giữ.

**Proprietary  
trading**

/prə'praɪətəri  
'treɪdɪŋ/

**Tự doanh**

Dùng để chỉ hoạt động đầu tư sử dụng tiền (vốn) của chính nhà đầu tư và vì mục đích thu lợi nhuận cho chính mình. Nhà đầu tư trong ngữ cảnh này thường là nhà đầu tư tổ chức như công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, ngân hàng, công ty bảo hiểm...

**Proxy voting**

/ˈprɑːksi'vəʊtɪŋ/

**Ủy quyền bỏ phiếu**

Nhà đầu tư/ các cổ đông có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia bỏ phiếu đại diện cho mình trong các cuộc họp cổ đông.

**Prudence**

/ˈpruːdnɪs/

**Thận trọng**

Hành động với sự quan tâm, sử dụng các kỹ năng và sự chăm chỉ một cách có căn cứ. Đối với lĩnh vực ủy thác quản lý đầu tư, nguyên tắc Thận trọng yêu cầu những hoạt động ủy thác phù hợp với khách hàng và giúp Khách hàng cân bằng được lợi suất và rủi ro của khoản đầu tư.

**Reasonable basis**

/ˈriːznəbl'beɪsɪs/

**Cơ sở hợp lý**

Khuyến nghị cho khách hàng và đưa ra những nhận định đầu tư dựa trên những thông tin và phân tích phù hợp, có cơ sở. Cơ sở hợp lý là sự cân bằng những nguồn tài nguyên phù hợp đối với sản phẩm tài chính/khuyến nghị đầu tư.

**Record retention****Lưu hồ sơ**

*/ˈrekədɪˈtenʃn/*

M&C có trách nhiệm thiết lập và duy trì hồ sơ thích hợp để hỗ trợ hoạt động phân tích đầu tư, khuyến nghị và thực hiện đầu tư và các tài liệu liên quan đến đầu tư khác và các thông tin liên quan đến đầu tư khác cung cấp cho khách hàng và khách hàng tiềm năng.

**Referral fees****Phí giới thiệu**

*/rɪˈfɜːrəliː/*

Bất kỳ khoản thù lao, tiền công hoặc lợi ích nào nhận được từ, hoặc thanh toán cho các đối tượng giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ.

**Soft****Tiền hoa hồng mềm****dollar/commission**

*/ˈsɔːft ˈdɔːlə//kəˈmɪʃn/*

Khi thành viên, ứng viên sử dụng chi phí môi giới do khách hàng trả để mua các báo cáo, nghiên cứu phân tích.

**Structured  
security****Sản phẩm chứng khoán cấu trúc**

*/ˈstrʌktʃəd  
sɪˈkjʊərəti/*

Là một loại tài sản tài chính được tạo nên dựa trên một chứng khoán truyền thống hoặc sản phẩm phái sinh, một rổ các chứng khoán, một loại hàng hóa, một chỉ số tài chính, một loại tiền tệ.

**Supervisor****Thành viên giám sát**

*/'su:pəvəɪzər/*

Thành viên, ứng viên có các nhân viên mà họ có quyền kiểm soát hoặc chi phối hoạt động nghề nghiệp. Các thành viên này cần thực hiện trách nhiệm giám sát đối với các nhân viên của mình.

**Token****Mang tính biểu tượng**

*/'təʊkən/*

Thể hiện đặc điểm của một vật dụng được tạo ra nhằm mang ý nghĩa biểu tượng, tượng trưng cho một chủ thể.



**“An investment in knowledge pays the best interest.**

**Đầu tư vào tri thức đem lại lợi nhuận cao nhất.”**

**- William Arthur Ward –**



# **TOPIC 4**

---

## **INTRODUCTION TO THE GLOBAL INVESTMENT PERFORMANCE STANDARDS (GIPS®)**

<b>Discretionary Investment Management</b>	<b>Quản lý đầu tư tùy ý</b>
/di'skreʃənəri ɪn'vestmənt 'mænədʒmənt/	Một hình thức quản lý đầu tư, trong đó các quyết định mua và bán được thực hiện bởi người quản lý danh mục đầu tư hoặc nhà tư vấn đầu tư cho tài khoản của khách hàng.
<b>Distinct business unit</b>	<b>Đơn vị kinh doanh riêng biệt</b>
/di'stɪŋkt 'bɪznəs 'ju:nɪt/	Một bộ phận hoặc bộ phận phụ trong một công ty hoạt động tự chủ và thường tập trung vào một sản phẩm hoặc dịch vụ duy nhất.
<b>Fundamental</b>	<b>Nguyên tắc cơ bản</b>
/ˌfʌndə'mentl/	Hệ thống các quan điểm, tư tưởng cơ bản xuyên suốt toàn bộ hoặc một giai đoạn nhất định.
<b>Imitate</b>	<b>Bắt chước</b>
/ˈɪmɪteɪt/	Làm theo hoặc sao chép lại những sản phẩm đã có trước.
<b>Prospective client</b>	<b>Khách hàng tiềm năng</b>
/prə'spektɪv 'klaɪənt/	Những cá nhân, nhóm người chưa trả tiền để mua sản phẩm của bạn nhưng lại có nhu cầu quan tâm và muốn sở hữu sản phẩm đó.

<b>Representative account</b>	<b>Tài khoản đại diện</b>
/ˌreprɪˈzentətɪv əˈkaʊnt/	Tài khoản hiển thị danh mục đầu tư hoạt động tốt nhất đại diện cho kết quả của công ty.
<b>Stakeholder</b>	<b>Các bên liên quan</b>
/ˈsteɪkhəʊldər/	Các cá nhân, nhóm, tổ chức có mối quan hệ liên quan mật thiết với doanh nghiệp, đặc biệt trong các dự án. Đây là đối tượng có sự quan tâm, có thể chia sẻ về nguồn lực, có thể tác động và/hoặc đồng thời chịu các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới hoạt động doanh nghiệp về chiến lược, kế hoạch, hoạt động kinh doanh.
<b>Supplemental information</b>	<b>Thông tin bổ sung</b>
/ˌsʌplɪˈmentl ˌɪnfərˈmeɪʃn/	Các thông tin được thêm vào để bổ sung ý nghĩa cho bản báo cáo.
<b>Survivorship bias</b>	<b>Thiên lệch sống sót</b>
/sərˈvaɪvərʃɪp ˈbaɪəs/	Các danh mục không tính đến các tài khoản kém hiệu quả đã bị loại bỏ từ trước, chỉ tính đến những đối tượng còn tồn tại.

# **TOPIC 5**

---

## **GLOBAL INVESTMENT PERFORMANCE STANDARDS (GIPS®)**

<b>Composite</b>	<b>Chỉ số tổng hợp</b>
/kəm'pə:zət/	Một nhóm các cổ phiếu, chỉ số chứng khoán đầu tư khác theo phương pháp tiêu chuẩn hoá.
<b>Compliance</b>	<b>Sự tuân thủ nguyên tắc</b>
/kəm'plaiəns/	Hiểu và làm đúng các quy định, chuẩn mực được đặt ra.
<b>Disclosure</b>	<b>Công khai thông tin</b>
/di'skloʊʒə/	<p>Trong tài chính, công khai thông tin đề cập đến việc công khai kịp thời tất cả thông tin về một công ty bởi nó có thể ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.</p> <p>Thông tin được tiết lộ bao gồm cả tin tích cực và tiêu cực, các dữ liệu và chi tiết hoạt động có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.</p>
<b>Fiduciary</b>	<b>Ủy thác</b>
/fɪ'du:ʃiəri/	Việc giao cho cá nhân, pháp nhân quyền làm một việc nhất định mà người uỷ thác không trực tiếp làm.
<b>Firmwide basis</b>	<b>Trên nền tảng toàn bộ công ty</b>
/fɜ:rm waɪd 'beɪsɪs/	Trong phạm vi môn Ethics, firm-wide basis đề cập đến việc khi các công ty tuân thủ và xác minh tuân thủ theo GIPS cần phải tiến hành quy trình tuân thủ trên phạm vi toàn bộ công ty, tập đoàn, thay vì chỉ áp dụng cho một bộ phận hay một sản phẩm cụ thể.

<b>Jurisdiction</b>	<b>Thẩm quyền</b>
/ˌdʒʊrɪsˈdɪkʃn/	Mức độ của quyền đưa ra các quyết định và phán quyết pháp lý.
<b>Mandated</b>	<b>Được uỷ quyền</b>
/ˈmændərɪtɪd/	Việc giao cho người khác thay mặt mình sử dụng quyền mà mình có được một cách hợp pháp.
<b>Private Equity</b>	<b>Quỹ đầu tư tư nhân</b>
/ˈpraɪvət ˈekwəti/	Loại hình quỹ chuyên đầu tư vốn vào các doanh nghiệp tư nhân; hoặc các công ty đại chúng và biến chúng trở thành công ty tư nhân.
<b>Regulation conflict</b>	<b>Xung đột các quy định</b>
/ˌregjuˈleɪʃn ˈkɔːnflikt/	Ám chỉ việc một đối tượng phải tuân theo một tập hợp các quy định, nhưng các quy định có sự đối lập với nhau.
<b>Separately Managed Account</b>	<b>Tài khoản được quản lý riêng biệt</b>
/ˈseprətli ˈmænɪdʒd əˈkaʊnt/	Danh mục chứng khoán riêng lẻ do một công ty quản lý tài sản quản lý.

**Sub-advisor**

/sʌb əd'vaɪzər/

**Cố vấn đầu tư phụ**

Một sub-advisor là một người quản lý tiền của bên thứ ba được thuê bởi một công ty quỹ tương hỗ để quản lý một danh mục đầu tư. Sub-advisors thường được tìm ra bởi các công ty quản lý đầu tư vì chuyên môn của họ trong việc quản lý một chiến lược cụ thể.

**Termination**

/ˌtɜːrmɪ'neɪʃn/

**Sự đình chỉ, chấm dứt**

Ngừng lại hoặc làm cho phải ngừng lại trong một thời gian hoặc vĩnh viễn.

**Verification**

/ˌverɪfɪ'keɪʃn/

**Xác minh**

Làm cho rõ sự thật qua thực tế và có chứng cứ cụ thể.



# A

		Code of ethics	2
		Compliance	26
Advisory relationship	10	Composite	26
Applicable law	10	Conflict of interest	11

# B

Blackout/restricted period	10
Bylaws	7

# C

CFA Institute Board of Governors	8
CFA Institute Professional Conduct Program	7
Civil disobedience	2
Client brokerage	11
Client-directed account	11

# D

	Credit	30
	Disciplinary Review Committee	7
	Disclosure	26
	Discretionary Investment Management	23
	Dissemination	12
	Dissociate	12
	Distinct business unit	23
	Due diligence	12

## **E**

**Ethical standard**

**2**

**Explicit**

**2**

## **F**

**Fiduciary**

**26**

**Fiduciary duty**

**12**

**Fiduciary standard**

**3**

**Financial advisor**

**2**

**Firewall**

**12**

**Firmwide basis**

**27**

**Flat rate**

**13**

**Front-running**

**13**

**Fundamental**

**23**

## **I**

**Imitate**

**23**

**Impede**

**3**

**Incentive**

**13**

**Independent contractor**

**13**

**Insider-trading**

**14**

**Integrity**

**14**

**Internal trait**

**3**

**Investing public**

**14**

**Investment management**

**4**

## **J**

**Jurisdiction**

**27**

# L

Legal standard

4

# M

Mandate

14

Mandated

27

Market manipulation

15

Material information

15

Misconduct

15

Misrepresentation

15

Mosaic theory

16

# N

Nonpublic information

16

Nontraditional investment

16

# O

Objectivity

17

# P

Perspective

4

Plagiarism

17

Preclearance procedure

17

Private Equity

27

Profession

4

Professionalism

5

Proprietary trading

18

Pro-rata basis

27

Prospective client

23

Proxy voting

18

Prudence

18

# R

Reasonable basis	18
Record retention	19
Referral fees	19
Regulations conflict	28
Representative account	23

# S

Self-disclosure	7
Separately Managed Account	28
Situational influence	5
Soft dollar/commission	19
Stakeholder	24
Structured security	19
Sub-advisors	28

Suitability standard	5
----------------------	---

Supervisor	20
------------	----

Supplemental information	24
--------------------------	----

Survivorship bias	24
-------------------	----

# T

Termination	28
-------------	----

Token	20
-------	----

# V

Verification	28
--------------	----

# W

“Whistle-blowing” behavior	5
----------------------------	---

# LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: [support@sapp.edu.vn](mailto:support@sapp.edu.vn). Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như [saga.vn](http://saga.vn), [investopedia.com](http://investopedia.com), [investorwords.com](http://investorwords.com)... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

**Chương trình CFA** là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

**SAPP** tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,  
**SAPP Academy**

# GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

**SAPP Academy** - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

## LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

### 100% GIẢNG VIÊN LÀ

#### CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

### DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu bổ trợ,... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

### CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

### CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

## CÁC KHÓA HỌC

**CFA:** Phân tích đầu tư tài chính;

**ACCA:** Kế toán công chứng Anh quốc;

**SEA:** Kiểm toán thực hành trên Excel;

**PFE:** Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

**THANK YOU AND GOODLUCK!**

**100-WORD DICTIONARY OF ETHICAL AND  
PROFESSIONAL STANDARDS**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**Tổng biên tập**

Nguyễn Đức Thái

**Biên tập nội dung**

Hoàng Thị Ngọc

Nguyễn Quý Dương

**Trình bày**

Nguyễn Thế Đạt

## SAPP ACADEMY

**SAPP Academy** - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Thuế chất lượng cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Với 50+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các công ty tài chính, chứng khoán lớn của Việt Nam.

### Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

### Tại TP. Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 1, số 2A Lương Hữu Khánh, Quận 1, TP. HCM.



0969 729 463



sapp.edu.vn



support@sapp.edu.vn



facebook.com/sapp.cfa